

Biểu số II.8

HUYỆN TRIỆU PHONG

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025 VÀ VỐN KÉO DÀI SANG 2025
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ TỪ THU SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Tờ trình số 123 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao		Lũy kế phân bổ đến hết 2024		Kế hoạch 2025 đã phân bổ		Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giá đất huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	
	TỔNG CỘNG		122.644	50.395	110.882	50.129	35.814	18.244	34.959,0	30.410,8	680	-	
A	Đo đạc địa chính (10%)		5.703	1.716	-	-	46	46	3.686,0	3.686,0	-	-	
1	Định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	Quyết định số 1628a/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	295						295,4	295,4			
2	Xác định giá khởi điểm các lô đất do Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện quản lý tại các xã Triệu Ái, Triệu An, Triệu Độ; huyện Triệu Phong thuộc công trình: Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị								46,0	46,0			
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong	Quyết định số 3917a/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	3.692				46	46	2.000,0	2.000,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao		Lũy kế phân bổ đến hết 2024		Kế hoạch 2025 đã phân bổ		Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giá đất huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	
4	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Phong	Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	1.716	1.716					1.344,6	1.344,6			
B	Bổ sung quỹ phát triển đất của tỉnh (5%)									1.910,8			
C	Các dự án đầu tư (85%)		116.941	48.679	110.882	50.129	35.768	18.198	31.273,0	24.814,0	680	-	
I	Dự án hoàn thành đã quyết toán			-	-	-	-	-	-		-	-	
II	Dự án đã hoàn thành chưa quyết toán			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án hoàn thành năm 2025		46.326	23.521	40.267	24.971	6.370	8.420	14.643,0	12.884,0	680	-	
1	Cơ sở hạ tầng Hồ sắc Tứ; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng và đường đi lối lại	1727/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	1.895	1.895	1.895	1.895			594,0	594,0	254		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn Bích la Đông	3629/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	800	'	800	800	500	500	300,0	300,0			
3	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn An Tiêm	3630/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	700	700	700	700	400	400	300,0	300,0			
4	Đường GTNT thôn An Lộc, xã Triệu Hoà	3368/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.100	1.000	1.000	1.000	500	500	500,0	500,0	426		
5	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Vân Hòa xã Triệu Hòa	2880/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	350	350	350	350			350,0	350,0			
6	Chợ Triệu Thuận	3674/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	5.000	5.000	5.000	5.000	1.200	1.200	3.800,0	3.800,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao		Lũy kế phân bổ đến hết 2024		Kế hoạch 2025 đã phân bổ		Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giá đất huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	
7	Nhà văn hóa thôn An Xuân, xã Triệu An	3685/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.000	1.000	1.000	1.000	500	500	500,0	500,0			
8	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2024	3667/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.000	1.000	1.000	1.000	500	500	500,0	500,0			
9	Kiến cổ hóa kênh mương xã Triệu Độ năm 2024	3380/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.000	1.000	1.000	1.000	500	500	500,0	500,0			
10	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ai Tử: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Trần Hữu Dực)	3683/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	2.000	2.000	2.000	2.000	1.320	1.320	679,0	679,0			
11	Đường giao thông liên thôn Thanh Lê - Đạo Trung, xã Triệu Trung	2237/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	2.200	200	200	200			197,0	197,0			
12	Kế hoạch vốn phân bổ các công trình dự án đăng ký danh mục trong năm 2025								1.521,0	1.521,0			
13	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2025	4433/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000,0	1.000,0			
14	Đường GTNT xã Triệu Hoà năm 2025	4436/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000,0	1.000,0			
15	Nâng cấp đường Trương Văn Hoàn, thị trấn Ai Tử	1387/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	2.000	241	241	241			2.000,0	241,0			
16	Đường Trần Hữu Dực (đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)	3506/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	3.800	3.800	3.800	3.800			100,0	100,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao		Lũy kế phân bổ đến hết 2024		Kế hoạch 2025 đã phân bổ		Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giá đất huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giá đất cấp huyện	
17	Trường Mầm non Triệu Văn; hạng mục: Nhà 02 tầng, 6 phòng học	1108/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	4.000	3.050	4.000	3.050	950	3.000	46,0	46,0			
18	Xây dựng phòng học bộ môn Trường TH & THCS Triệu Giang	1257/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.484	285	285	285			282,0	282,0			Đối ứng vốn tài trợ
19	Nâng cấp đường DH46B (Đoạn từ ĐT.578b đến chợ Thuận)	2496/QĐ-UBND; ngày 25/10/2022	14.996		14.996	650			474,0	474,0			
IV	Dự án hoàn thành sau năm 2025		69.115	23.658	69.115	23.658	29.398	9.778	15.130,0	10.430,0	-	-	
1	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	3504/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	678	678	2.000,0	2.000,0			
2	Đường Trần Phú, thị trấn Ái Tử	2708/QĐ-UBND ngày 07/10/2023	10.500	9.943	10.500	9.943	7.257	6.700	2.115,0	2.115,0			
3	Đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Ái Tử: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn từ QL1A đến hồ Sắc Tứ)	3682/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.790	1.790	1.790	1.790			1.390,0	1.390,0			
4	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử	3486/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	25.000	2.600	25.000	2.600	6.900	2.400	2.600,0	2.600,0			
5	Đường Lý Thái Tổ, thị trấn Ái Tử	981/QĐ-UBND; ngày 19/4/2023	10.000	1.500	10.000	1.500	3.800		6.200,0	1.500,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao		Lũy kế phân bổ đến hết 2024		Kế hoạch 2025 đã phân bổ		Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giả đất huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giả đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó:Đầu giả đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giả đất cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Đầu giả đất cấp huyện	
6	Đường huyện DH 43, huyện Triệu Phong	1989/QĐ- UBND ngày 22/10/2020	14.825	825	14.825	825	10.763		825,0	825,0			
V	Dự án đang dừng thực hiện			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Dự án sắp triển khai (đang triển khai)		1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	1.500,0	1.500,0	-	-	
1	Nhà văn hoá Thôn Nam Phước, xã Triệu Phước		1.500	1.500	1.500	1.500			1.500,0	1.500,0			

HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số II.9

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025 VÀ VỐN KÉO DÀI SANG 2025
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ TỪ THU SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Tờ trình số **123** /TT-H&UBND ngày **23** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao vốn đầu tư đất huyện	Lũy kế phân bổ đến hết năm 2024 vốn đầu tư đất huyện	Lũy kế giải ngân từ 2021 đến hết 2024 nguồn đầu tư đất cấp huyện	Kế hoạch năm 2025 vốn đầu tư đất huyện	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025 đầu tư đất huyện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu tư đất huyện						
	TỔNG CỘNG		378.159	277.309	277.309	139.057	130.740	110.000	8.069,86	
A	Bổ sung quỹ phát triển đất của tỉnh (5%)							5.500		
B	Các dự án đầu tư và phân đo đạc (95%)		378.159	277.309	277.309	139.057	130.740	104.500	8.069,86	
B1	Cấp 10% đo đạc							11.000	-	
B2	Phân bổ chi tiết cho các dự án đầu tư (85%, 10%)		378.159	277.309	277.309	139.057	130.740	93.500	8.069,86	
I	Dự án hoàn thành chưa quyết toán		3.500	2.500	2.500	2.323	2.323	177	-	
1	Trường TH&THCS Hải Bai; hạng mục: Sân bóng đá nhân tạo	838/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.423	1.423	77		
2	Trường TH&THCS Hải Sơn; hạng mục: nhà đa năng	842/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	2.000	1.000	1.000	900	900	100		
II	Dự án triển khai dự kiến hoàn thành năm 2025		341.714	251.864	251.864	136.734	128.417	84.178	8.069,86	
1	Trường MN Hải Thượng (KV Đại An Khê)	599/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	4.850	650	650	-	-	650		Ngân sách xã Hải Thượng 700tr

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu tư đất huyện	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao vốn đầu tư đất huyện	Lũy kế phân bổ đến hết năm 2024 vốn đầu tư đất huyện	Lũy kế giải ngân từ 2021 đến hết 2024 nguồn đầu tư đất cấp huyện	Kế hoạch năm 2025 vốn đầu tư đất huyện	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025 đầu tư đất huyện	
2	Trường TH&THCS Hải Phú. HM: Phòng chức năng và nhà đa năng	394/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	4.900	300	300	-	-	300		
3	Trung tâm GDNN-GDTX; Hàng mục: Phòng học và phòng thực hành	542/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	2.000	1.500	1.500	500	500	1.000		
4	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn huyện Hải Lăng	05/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	26.728	2.728	2.728	500	500	2.228		
5	CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	547/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	8.500	8.500	8.500	4.157	4.157	4.000		
6	CSHT khu đô thị Xóm Hòa 2, nhóm 1 thị trấn Diên Sanh	51/NQ-HĐND, ngày 12/10/2021	21.000	21.000	21.000	6.418	6.418	14.582		
7	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	08b/NQ-HĐND ngày 23/6/2021; 20/NQ-Q-UBND ngày 31/10/2024	15.537	500	500	-	-	500		
8	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	561/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	8.000	8.000	8.000	4.005	4.005	3.995		
9	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	52/NQ-HĐND, ngày 23/12/2020	129.000	97.000	97.000	60.000	52.447	37.000	7.553,35	
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Đập Thanh, thị trấn Hải Lăng	867/QĐ-UBND 28/10/2016; 55/NQ-HĐND ngày 23/12/2020	37.100	30.586	30.586	14.246	14.246	3.800		
11	CSHT Khu đô thị trung tâm hành chính huyện	54/NQ-HĐND, ngày 12/10/2021	72.600	72.600	72.600	38.908	38.908	16.123		
13	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hải Lăng	781/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	11.500	8.500	8.500	8.000	7.236		516,51	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 được giao vốn đầu giá đất huyện	Lũy kế phân bổ đến hết năm 2024 vốn đầu giá đất huyện	Lũy kế giải ngân từ 2021 đến hết 2024 nguồn đầu giá đất cấp huyện	Kế hoạch năm 2025 vốn đầu giá đất huyện	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025 đầu giá đất huyện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đầu giá đất huyện						
III	Dự án đang triển khai		32.945	22.945	22.945	-	-	9.145	-	
1	Cơ quan Đảng, Mặt trận và các Tổ chức chính trị-xã hội huyện Hải Lăng	15/NQ-HĐND, ngày 28/6/2023	32.945	22.945	22.945			9.145		

BIỂU SỐ III
TỔNG HỢP NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI CẤP TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tờ trình số 123/TT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung	Kế hoạch 2025 (HĐND tỉnh giao)	Trong đó			Vượt thu XSKT năm 2024 (HĐND tỉnh giao)	Ghi chú
			Cân đối theo tiêu chí	Đầu giá đất	XSKT		
	TỔNG CỘNG	46.098	15.838	17.000	13.260	10.214,78	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
-	Huyện Đakrông	2.348	2.348				Chi tiết danh mục như biểu số III.1
-	Huyện Hướng Hóa	1.490	1.490				Chi tiết danh mục như biểu số III.2
2	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đang ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025						
-	Huyện Đakrông	6.000	6.000				Chi tiết danh mục như biểu số III.1
-	Huyện Hướng Hóa	6.000	6.000				Chi tiết danh mục như biểu số III.2
3	Hỗ trợ các huyện đang ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
-	Huyện Vĩnh Linh	5.000		5.000			Chi tiết danh mục như biểu số III.3
-	Huyện Gio Linh	10.220		3.000	7.220		Chi tiết danh mục như biểu số III.4
-	Huyện Triệu Phong	7.020		4.000	3.020		Chi tiết danh mục như biểu số III.5
-	Huyện Hải Lăng	8.020		5.000	3.020		Chi tiết danh mục như biểu số III.6
4	Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó						
-	Huyện Đakrông					3.665	Chi tiết danh mục như biểu số III.1
-	Huyện Hướng Hoá					5.748,78	Chi tiết danh mục như biểu số III.2
-	Huyện Vĩnh Linh					801	Chi tiết danh mục như biểu số III.3

ĐANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ CẤP TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tờ trình số 123 TT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ, ngày thăng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Tổng số Tỷ lệ cấp tỉnh hỗ trợ					
	TỔNG CỘNG		101.518	15.337	15.337	3.324	8.348	3.665	
1	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		87.210	3.672	3.672	1.324	2.348	0	
1.1	Hỗ trợ đất ở								
-	Hỗ trợ đất ở Xã Tà Rụt		1.900	80	80		80		
-	Hỗ trợ đất ở cho các xã, thị trấn		7.220	304	304	300	4		
1.2	Hỗ trợ nhà ở								
-	Hỗ trợ nhà ở TT Krông Klang		2.280,00	96,00	96,00	76,00	20,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Mò Ó		3.135,00	132,00	132,00	60,00	72,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Hướng Hiệp		15.865,00	668,00	668,00	136,00	532,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Ba Nang		5.890,00	248,00	248,00	72,00	176,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Tà Long		7.980,00	336,00	336,00	60,00	276,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Đakrông		7.885,00	332,00	332,00	72,00	260,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Húc Nghi		2.565,00	108,00	108,00	40,00	68,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã A Vao		6.460,00	272,00	272,00	92,00	180,00		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án						Ghi chú	
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025		Vượt thu XSKT năm 2024
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Tà Rụt		8.930,00	376,00	376,00	184,00	192,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã A Bung		6.935,00	292,00	292,00	120,00	172,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã A Ngo		9.120,00	384,00	384,00	80,00	304,00		
-	Hỗ trợ nhà ở Xã Ba Lòng		1.045,00	44,00	44,00	32,00	12,00		
2	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025		10.643	8.000	8.000	2.000	6.000		
-	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Khe Đầu thôn Tà Lang, xã Ba Lòng	654/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1.334	1.200	1.200	600	600		
-	Sửa chữa thủy lợi thôn Tà Lang, xã Ba Lòng	667/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1.667	1.500	1.500	700	800		
-	Đường nội đồng thôn 5, xã Ba Lòng	618/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	1.888	1.300	1.300	700	600		
-	Sửa chữa trạm y tế xã Mò Ó	164/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	632	600	600		600		
-	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Nhong, xã Mò Ó	171/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	1.000	950	950		950		
-	Tường rào non Sơn Ca; Hàng mục: Khung bảo vệ nhà 02 tầng (Điểm Phú Thành); Tường rào, mái che, sân (Điểm Đồng Đồng) và mua sắm thiết bị	166/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	685	650	650		650		
-	Nhà văn hóa xã Mò Ó; Hàng mục: Các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị	163/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	1.647	100	100		100		
-	Đường nội thôn xóm Khe Lặn, thôn Đồng Đồng, xã Mò Ó (02 tuyến)	170/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	1.053	1.000	1.000		1.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: cấp tính hỗ trợ					
			Tổng số							
-	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Chàn, xã Mò Ó	172/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	737		700	700		700		
3	Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó		3.665		3.665	3.665	0	0	3.665	
-	Trường mầm non Tà Long, điểm trường Chai; Hàng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên		530		530	530			530	
-	Trường Tiểu học Tà Long, điểm trường Pa Ngây I; Hàng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên		794		794	794			794	
-	Trường Tiểu học Pa Nang, điểm trường Ra Poong; Hàng mục: Phòng ở công vụ giáo viên		1.017		1.017	1.017			1.017	
-	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao, điểm trường Ra Rô; Hàng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên		794		794	794			794	
-	Trường TH&THCS Húc Nghì, điểm trường Cốp; Hàng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên		530		530	530			530	

HUYỆN HƯỚNG HOÁ

Biểu số III.2

ĐANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ CẤP TỈNH HỒ TRỢ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
	TỔNG CỘNG		51.433	19.299	17.749	6.622	7.490	5.748,78	
1	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		33.684	1.550	0	622	1.490	0	
-	Hỗ trợ đất ở thị trấn Lao Bảo	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	88	4		4			
-	Hỗ trợ đất ở xã Hướng Phùng	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	88	4		2			
-	Hỗ trợ đất ở xã Lìa	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	4.160	208		72			
-	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Thành	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	220	10		4	6		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Long	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	440	20		10	10		
-	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Lao Bảo	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	836	38		20	16		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thanh	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2.948	134		56	78		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	792	36		14	22		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Lìa	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	4.708	214		62	152		
-	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Khe Sanh	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	836	38		18	20		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Tân	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	1.100	50		6	44		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Húc	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2.200	100		46	54		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ba Tầng	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	1.892	86		38	48		
-	Hỗ trợ nhà ở xã A Dơi	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2.772	126		62	64		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Xy	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	1.012	46		22	24		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Lập	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	528	24		10	14		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Lộc	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2.024	92		46	46		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Linh	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	572	26		10	16		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Phùng	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	1.584	72		28	44		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Sơn	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	3.036	138		56	82		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Việt	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	1.232	56		22	34		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Lập	904/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	616	28		14	14		
-	Chưa phân bổ					0	702		
2	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025		12.000	12.000	12.000	6.000	6.000	0	
-	Đường trung tâm xã đi thôn Thuận 5 xã Thuận	106/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của xã Thuận	1.000	1.000	1.000	500	500		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
-	Đường Thuận Hoà đi Ủy lý xã Thuận	3781/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.000	1.000	1.000	500	500		
-	Trường Mầm non Thuận, hạng mục: Bếp ăn; thư viện; phòng tin học	4740/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	1.000	1.000	1.000	500	500		
-	Trường tiểu học Thuận, hạng mục: Phòng đa chức năng	5070/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	1.000	1.000	1.000	500	500		
-	Đường giao thông liên thôn Dưa Cù - Hướng Hải (giai đoạn 3)	132/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 xã Hướng Phùng	1.280	1.280	1.280	1.280			
-	Đường giao thông liên thôn Hướng Hải - Mã Lai Pun (giai đoạn 2)	172/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 xã Hướng Phùng	240	240	240	240			
-	Đường giao thông liên thôn Cheng - Mã Lai Pun (giai đoạn 2)	141/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 xã Hướng Phùng	1.024	1.024	1.024	480	544		
-	Đường giao thông liên thôn Dưa Cù - Bụt Việt (giai đoạn 2)	54/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 xã Hướng Phùng	800	800	800	0	800		
-	Đường chính ra khu sản xuất thôn Phùng Lâm (Lên công trời giai đoạn 3)	33/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 xã Hướng Phùng	656	656	656	0	656		
-	Đường đi thôn Xa Rường (Giai đoạn 03: Km 0 + 450 - km 0 + 850)	3782/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.080	1.080	1.080	1.080			
-	Đường giao thông nông thôn Tân Linh (từ nhà ông Sông đến nhà bà Thủy)	390/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 xã Hướng Tân	970	970	970	920	50		
-	Đường nông thôn Trầm (từ nhà ông Kiên đến nhà ông Khả)	24/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 xã Hướng Tân	970	970	970	0	970		

TT	Danh mục dự án	Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
-	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn Tân Linh	15/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 xã Hướng Tân	980	980	980	0	980		
3	Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó		5.749	5.749	5.749	0	0	5.748,78	
-	Trường Mầm non Hướng Lập; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cù Bai	1884/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	537	537	537	0	0	536,78	
-	Trường Mầm non Hướng Sơn; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường thôn Cát	1885/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	530	530	530	0	0	530	
-	Trường Mầm non XY; Hàng mục: 03 phòng công vụ điểm trường trung tâm	1886/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	794	794	794	0	0	794	
-	Trường Mầm non Hướng Lộc; Hàng mục: 04 phòng công vụ điểm trường Ta Xía	1887/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	1.017	1.017	1.017	0	0	1.017	
-	Trường Mầm non Thanh; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Ba Viêng	1888/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	530	530	530	0	0	530	
-	Trường Tiểu học Thuận; Hàng mục: 04 phòng công vụ điểm trường trung tâm	1889/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	1.017	1.017	1.017	0	0	1.017	
-	Trường Tiểu học Hướng Phùng; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cheng - Mã Lai	1890/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	530	530	530	0	0	530	
-	Trường Tiểu học và THCS A Dơi; Hàng mục: 03 phòng công vụ điểm trường Prin Thành	1891/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	794	794	794	0	0	794	

ĐANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ CẤP TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	 Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
			Tổng số							
	TỔNG CỘNG		11.676	10.801	10.801	5.000	5.000	801		
1	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Nguồn Đầu giá đất cấp tỉnh quản lý)		10.875	10.000	10.000	5.000	5.000	0		
-	Đường vào xã Vĩnh Chấp	1311/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	5.000	5.000	5.000	4.000	1.000			
-	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh; Hàng mục: Khu vui chơi thể thao	1621/QĐ-UBND ngày 6/5/2024	3.400	2.720	2.720	1.000	1.720			
-	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô (điểm trường bản 8); Hàng mục: Công, hàng rào, nhà vệ sinh	554/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	900	855	855		855			
-	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bản 8); Hàng mục: Phòng hiệu bộ, phòng công vụ	856/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	1.000	950	950		950			
-	Trường mầm non công lập Vĩnh Ô (điểm trường Bản 4); Hàng mục: Công hàng rào, nhà vệ sinh	3354/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	575	475	475		475			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án						Ghi chú	
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025		Vượt thu XSKT năm 2024
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
2	Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó		801	801	801	0	0	801	
-	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Hải; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Khe Trỏ)	2134/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	267	267	267			267	
-	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Ô; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xã Lới)	2133/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	267	267	267			267	
-	Trường PTDTBT Tiểu học Vĩnh Khê; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xung Phong)	2132/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	267	267	267			267	

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ CẤP TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tờ trình số **123** TT-UBND ngày **23** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
	TỔNG CỘNG		13.745	11.220	13.745	3.029	10.220	0	
1	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Nguồn Đầu giá đất cấp tỉnh quản lý)		3.125	2.500	3.125	1.529	3.000		
1.1	Đường bê tông thôn Trường Trĩ, xã Hải Thái	3570/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	1.000	800	1.000	779	21,450		
1.2	Nâng cấp đường khu phố 9 và khu phố 3, thị trấn Gio Linh	3723/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.250	1.000	1.250	90	910		
1.3	Đường giao thông thôn Bình Minh, xã Phong Bình	3571/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	875	700	875	660	40		
1.4	Chưa phân bổ chi tiết						2.028,550		
2	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Nguồn Xổ số kiến thiết)		10.620	8.720	10.620	1.500	7.220	0	
2.1	Bê tông hóa giao thông nông thôn xã Gio Hải (các đoạn còn lại)	3608/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	1.230,467	984,374	1.230,467	80,000	904,374		

[illegible]

HUYỆN HẢI LĂNG

Biểu số III.6

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ CẤP TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tờ trình số **13**/TT-UBND ngày **23** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng										
TT	Danh mục dự án	Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	Ghi chú	
			Tổng mức đầu tư	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ						
	TỔNG CỘNG		38.649	12.220	12.220	4.700	8.020	0		
1	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Nguồn Đầu giá đất cấp tỉnh quản lý)		32.574	9.700	9.700	4.700	5.000			
-	Nâng cấp, mở rộng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	273/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	6.500	6.480	6.480	4.700	1.780			
-	Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mung (DH.54)	631/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	8.742	606	606		606			
-	Đường Hải Chánh- Đá bạc (DH.59) (Gđ1)	632/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	200	200		200			
-	Đường Xuân Lâm- Thượng Nguyên - K4 (DH.53)	633/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	3.320	490	490		490			
-	Đường Thị trấn - Bến Mung (DH.54) nối dài cao tốc	634/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	2.700	900	900		900			
-	Đường Thượng Xã-Dốc Sơn-Bến Lùng (DH.52)	616/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	4.000	524	524		524			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							Ghi chú
		Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao	Lũy kế vốn 2021-2024 đã bố trí	Kế hoạch 2025	Vượt thu XSKT năm 2024	
			Tổng số	Trong đó: cấp tỉnh hỗ trợ					
-	Trường Mầm non Hải Quý, Nhà đa năng - giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ	553/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND huyện	650	100	100		100		
-	Trường TH&THCS Hải Ba; Nhà học Thể dục có mái che và các hạng mục phụ trợ	465/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	950	150	150		150		
-	Trường Mầm non Hải Ba, Nhà đa năng - giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ	466/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	680	100	100		100		
-	Trường TH&THCS Hải Lâm: Nhà vệ sinh, tường rào, sân và các hạng mục phụ trợ	814/QĐ-UBND ngày 31/08/2023	1.032	150	150		150		
2	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Nguồn Xổ số Kiến thiết)		6.075	2.520	2.520	0	3.020		
-	Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp xã	923/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	500	400	400		400		
-	Trường TH&THCS Hải Hòa; Hạng mục: Xây dựng sân thể thao, nhà để xe giáo viên và các hạng mục liên quan	1108/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	450	360	360		360		
-	Trường TH&THCS Hải Sơn; Hạng mục: Sân bóng đá nhân tạo điểm trường THCS	1101/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.025	820	820		820		
-	Trường TH&THCS Hải Quý; Hạng mục: Nâng cấp sân trường, tường rào và các hạng mục liên quan	1106/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	400	320	320		320		
-	Trường TH&THCS Thiện Thành; Hạng mục: Công tường rào điểm trường tiểu học (thôn Trung Đơn)	923/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	400	320	320		320		

[illegible]